TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TX THÀNH PHỐ HN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2023/KDTM-ST
Ngày: 03/03/2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TX,THÀNH PHỐ HN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa	**Bà H T T**
Các Hội thẩm nhân dân	**Ông Đ N H**
	Bà N T H
Thư ký ghi biên bản phiên tòa	**Ông V T T**

Thư ký Tòa án nhân dân quận TX – Thành phố HN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận TX tham gia phiên tòa:

Bà D V A - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 03 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận TX xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 64/2021/TLST-KDTM ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 398/2022/QĐXX-ST ngày 08/12/2022, quyết định hoãn phiên tòa số: 237/2023/QĐXX-ST ngày 03/01/2023; Số 12/2023/QĐXX-ST ngày 03/02/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư T.

Địa chỉ trụ sở: Số 303B, Phố QN, P. NC, Q. TX, HN; Đại diện theo pháp luật: Bà L T L - Giám đốc; Đại diện theo uỷ quyền: Bà Đ T A – Theo văn bản uỷ quyền số 224/2022/GUQ ngày 22/4/2022. (Bà An có mặt)

Bị đơn: Hợp tác xã TL.

Địa chỉ trụ sở: Số 8/143 HK, Quận LC, TP. HP; Đại diện theo pháp luật: Ông L H L - Chủ tịch HĐQT; Đại diện theo ủy quyền: Ông L A D – Theo giấy uỷ quyền ngày 20/12/2021. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của nguyên đơn, người ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/3/2020, Công ty TNHH thương mại và đầu tư T (Gọi tắt là "Công ty T") do bà L T L – Giám đốc đại diện và Hợp tác xã TL (Gọi tắt là "Hợp tác xã") do ông L H L – Chủ tịch HĐQT đại diện ký kết Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL (Sau đây gọi tắt là "Hợp đồng 08") với các nội dung thỏa thuận cụ thể: Điều 1: Bên A nhất trí bán cho bên B phế liệu phát sinh trong quá trình sản xuất tại các nhà máy do bên A có hợp đồng thu gom tại thành phố Hải Phòng và các địa điểm sản xuất khác do các Bên thỏa thuận tại từng thời điểm, bao gồm: Hàng hóa là sắt thép phế liệu, danh mục phế liệu được quy định tại các phụ lục Hợp đồng 01, 02, 03, 04 là "Tôn sắt vụ từ dây truyền dập của V", với đơn giá cụ thể được ghi tại các phụ lục Hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Hợp tác xã đã cố tình vi phạm Hợp đồng, cụ thể ngày 03/08/2021 theo thông báo của Công ty T, Hợp tác xã đã cử người và phương tiện đến nhận hàng tại điểm giao nhận trong khu vực nhà máy V (Đây là điểm giao nhận hàng đúng theo quy định trong Hợp đồng). Nhân viên Hợp tác xã đến nhưng không thực hiện việc nhận, vận chuyển hàng đi mà đã đổ phế liệu từ thùng chứa ra sàn nhà máy (Vi phạm quy định của V), sau đó kéo hết các thùng chứa phế liệu cùng với nhân công và phương tiện ra khỏi nhà máy mà không có bất cứ sự giải thích hay thông báo gì cho Công ty T.

Công ty T đã phải thuê gấp nhân công khắc phục bốc, vận chuyển các phế liệu bị đổ ra khỏi nhà máy, đồng thời phải gia công gấp các thùng chứa mới và phải thuê kho bãi để tạm thời vận chuyển hàng ra khỏi nhà máy, đảm bảo thực hiện đúng với Hợp đồng Công ty T đã ký với Công ty V.

Ngoài ra, trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Hợp tác xã thường xuyên chậm thanh toán tiền hàng, vi phạm điều khoản thanh toán hai bên thỏa thuận trong Hợp đồng. Công ty T đã thường xuyên trao đổi và đôn đốc việc thanh toán tiền hàng mỗi khi Hợp tác xã chậm thanh toán, song việc chậm thanh toán của Hợp tác xã vẫn thường xuyên, liên tục xảy ra và kéo dài. Đặc biệt sau ngày 03/08/2021, sau khi Hợp tác xã đơn phương không thực hiện Hợp đồng, Công ty T đã liên tục có 03 công văn trao đổi và thông báo về các hành vi vi phạm Hợp đồng của Hợp tác xã đồng thời yêu cầu Hợp tác xã thực hiện hoàn thành nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T (Công văn Số 0508/2021/CV-TRO ngày 05/8/2021; Số 1208/2021/CV-TRO ngày 12/8/2021; Số 2108/2021/CV-TRO ngày 21/8/2021). Ngày 21/08/2021 Công ty T nhận được công văn số 120821/CVTL ngày 12/8/2021 của Hợp tác xã giải thích lý do không thực hiện hợp đồng, chậm thanh toán và đưa ra phương án giải quyết. Tuy nhiên các lý do và phương án của Hợp tác xã đưa ra không đúng và không hợp lý cho nên Công ty T đã không đồng ý và có trả lời tại công văn số 2108/2021/CV-TRO ngày 21/8/2021.

Tổng giá trị tiền hàng Công ty T đã bán cho Hợp tác xã theo Hợp đồng 08 là 20.939.094.000 đồng, Công ty T đã xuất đầy đủ hóa đơn GTGT cho Hợp tác xã. Tính đến

ngày 18/01/2022, Hợp tác xã thanh toán trả 16.993.772.330 đồng (trong đó Hợp tác xã trả trực tiếp: 7.072.597.050 đồng, Công ty SD trả thay cho Hợp tác xã là 9.921.175.280 đồng), số nợ còn lại là 3.945.321.067 đồng. Quá trình giải quyết vụ án Hợp tác xã thanh toán trả cho Công ty T thêm được 20.000.000 đồng, số tiền nợ còn lại: 3.925.321.670 đồng. Tại phiên hòa giải ngày 18/01/2022, Công ty T nêu ý kiến nếu hai bên hòa giải được với nhau về việc trả nợ, Công ty T sẽ giảm trừ cho Hợp tác xã số tiền 1.500.000.000 đồng và trừ vào số nợ gốc, tuy nhiên hai bên không đạt được thoả thuận bằng việc hoà giải.

Tại Điều 5 Hợp đồng 08 quy định về trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng: "Bên B sẽ chịu phạt vi phạm chậm thanh toán với mức phạt bằng 0,05%/ngày cho số ngày và số tiền chậm thanh toán. Số ngày chậm thanh toán được tính từ ngày làm việc thứ 3 kể từ khi Bên B nhận được Hóa đơn VAT do Bên A phát hành".

Tại Điều 6 Hợp đồng 08 quy định về chấm dứt Hợp đồng: "Bên A (Công ty T) có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng nếu Bên B (Hợp tác xã) chậm thanh toán hay vi phạm các điều khoản khác của Hợp đồng".

Do Hợp tác xã đơn phương chấm dứt Hợp đồng với Công ty T và chậm thanh toán tiền hàng, điều này làm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty T. Căn cứ theo thoả thuận tại Hợp đồng 08, Công ty T đề nghị Tòa án nhân dân quận TX, thành phố HN giải quyết:

- Đề nghị Tòa án tuyên bố chấm dứt Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL ngày 08/03/2020 và các phụ lục kèm theo giữa Công ty T và Hợp tác xã TL.

- Buộc Hợp tác xã TL phải thanh toán hết số tiền hàng còn nợ Công ty T theo Hợp đồng 08, tính đến ngày 03/3/2023 là 3.925.321.670 đồng và số tiền phạt vi phạm do chậm thanh toán theo thỏa thuận tại Hợp đồng, tính từ ngày 12/8/2021 đến ngày 03/3/2023 của số nợ gốc 3.945.321.670 đồng x 569 ngày x 0,05%/ngày = 1.122.444.015 đồng. Tổng cộng số tiền Hợp tác xã phải thanh toán 3.925.321.670 đồng + 1.122.444.015 đồng = 5.047.765.685 đồng.

Công ty T cam đoan những thông tin đã nêu trên là trung thực, đúng sự thật và xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật. Ngoài ra Công ty T không có yeu cầu gì khác.

2. Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Hợp tác xã TL xác nhận ngày 08/3/2020 Công ty TNHH thương mại và đầu tư T do bà L T L - Giám đốc đại diện và Hợp tác xã TL do ông L H L - Chủ tịch HĐQT đại diện ký kết Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL và các phụ lục kèm theo, nội dung Hợp đồng được hai bên thỏa thuận cụ thể đúng như Công ty T đã trình bày.

Quá trình thực hiện hợp đồng do hai bên không thống nhất được các vấn đề tồn tại liên quan đến thực hiện hợp đồng, do vậy Hợp tác xã TL nhất trí chấm dứt Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL ngày 08/3/2020 mà 2 bên đã ký kết.

Hợp tác xã thống nhất tổng giá trị của Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL là 20.939.094.000đồng. Hợp tác xã đã nhận được đầy đủ hóa đơn GTGT do Công ty T xuất.

Hợp tác xã đã thanh toán cho Công ty T tính đến ngày 18/01/2022 các khoản tiền sau:

- Tổng số tiền Hợp tác xã đã thanh toán là 8.872.594.050đồng (có sao kê giao dịch của ngân hàng kèm theo).

- Tổng số tiền do Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu SD trả thay cho Hợp tác xã là 9.921.178.000 đồng, số tiền này Hợp tác xã và Công ty T đã thống nhất đối chiếu là đúng.

- Số tiền do các cá nhân của Hợp tác xã chuyển đến tài khoản cá nhân của bà L T L - Giám đốc Công ty T là 2.460.000.000 đồng, sau khi đối trừ các khoản tiền đã chuyển cho Công ty T, Hợp tác xã xác nhận tính đến ngày 18/01/2022 Công ty T còn nợ Hợp tác xã số tiền 339.473.630 đồng. Đối với số tiền lãi phạt chậm trả do Công ty T yêu cầu Hợp tác xã phải thanh toán, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Hợp tác xã không có yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:

Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL ngày 08/3/2020 mà 2 bên đã ký kết. Buộc Hợp tác xã phải trả Công ty T số tiền nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.047.765.685 đồng, trong đó tiền gốc 3.925.321.670 đồng, tiền lãi 1.122.444.015 đồng.

Ngoài ra Hợp tác xã phải tiếp tục chịu tiền lãi đối với số tiền nợ chưa thanh toán tính từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả hết nợ với mức lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận TX phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án của Tòa án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, việc tiến hành công khai chứng cứ, hòa giải, thu thập chứng cứ đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng và việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát tuân thủ đúng thời gian, đầy đủ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn không có mặt lần thứ hai không có lý do.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL ngày 0/8/3/2020, căn cứ Điều 92 BLTTDS, Điều 422, 423, 440, 468

BLDS; Điều 292, 297, 306, 307, 312, 314 Luật thương mại 2005; Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án; Nghị quyết 326/30.12.2016 của UBTVQH quy định về án phí đề nghị:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH TM& ĐT T đối với Hợp tác xã TL. Tuyên bố chấm dứt Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL ngày 8/3/2020, giữa Công ty T và Hợp tác xã TL.

+ Buộc Hợp tác xã TL phải thanh toán trả cho Công ty TNHH TM& ĐT T số tiền hàng còn nợ là 3.925.321.670 đồng.

+ Buộc Hợp tác xã TL phải thanh toán khoản tiền lãi chậm trả bằng mức lãi suất 0,05%/ngày tính kể từ ngày 12/8/2021 đến ngày xét xử, tính trên số tiền hàng chậm trả cho Công ty TNHH TM & ĐT T.

+ Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn phải chịu án phí KDTMST theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí KDTMST theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng.

[1.1]. Về quan hệ pháp luật:

Công ty TNHH Thương mại và đầu tư T và Hợp tác xã TL đều có đăng ký kinh doanh, tranh chấp phát sinh từ việc hai bên ký kết hợp mua bán hàng hóa. Công ty T khởi kiện Hợp tác xã về việc đề nghị Tuyên bố chấm dứt hợp đồng mua bán hàng hóa và yêu cầu trả nợ nên xác định đây tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại được quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn, bị đơn thỏa tại Hợp đồng về việc lựa chọn Tòa án nơi nguyên đơn đóng trụ sở sẽ thực hiện việc giải quyết nếu có phát sinh tranh chấp. Do vậy, nguyên đơn đã thực hiện việc khởi kiện đối với bị đơn theo nơi nguyên đơn có trụ sở đăng ký là Tòa án nhân dân quận TX. Thỏa thuận này phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận TX.

[1.3]. Về sự vắng mặt của bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt và đã trình bày ý kiến tại các bản tự khai, biên bản phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên khi Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử và tống đạt hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn không hợp tác đến Tòa án, Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tại địa chỉ trụ sở của bị đơn và UBND phường nơi có địa chỉ của bị đơn. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn nên xác định quyền và lợi ích của bị đơn đã được đảm bảo. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Ngày 08/3/2020, Công ty TNHH thương mại và đầu tư T (Gọi tắt là "Công ty T") do bà L T L – Giám đốc đại diện và Hợp tác xã TL (Gọi tắt là "Hợp tác xã") do ông L H L – Chủ tịch HĐQT đại diện đã ký kết Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL và các Phụ lục hợp đồng 01, 02, 03, 04 kèm theo với các điều khoản được hai bên thòa thuận cụ thể về hàng hóa (điều 1); giá cả, khối lượng, thanh toán (điều 2); Trách nhiệm của mỗi bên (điều 3); trách nhiệm do vi phạm hợp đồng (điều 5); chấm dứt hợp đồng (điều 6); thủ tục giải quyết tranh chấp (điều 8)…và các điều khoản khác trong Hợp đồng. Xét thấy, hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng là tự nguyện, hợp đồng đều do đại diện pháp nhân ký kết, nội dung hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nội dung và hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị và hiệu lực thi hành đối với các bên.

[2.2]. Xét yêu cầu chấm dứt Hợp đồng của nguyên đơn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện trong quá trình thực hiện Hợp đồng 08 hai bên đã phát sinh vướng mắc, cụ thể ngày 03/8/2021 theo thông báo của Công ty T, Hợp tác xã TL đã cử người và phương tiện đến nhận hàng tại địa điểm giao nhận trong khu vực nhà máy V (là địa điểm giao nhận hàng theo quy định tại Hợp đồng). Tuy nhiên nhân viên Hợp tác xã đến nhưng không thực hiện việc nhận, vận chuyển hàng đi mà đổ phế liệu từ thùng chứa ra sàn nhà máy (vi phạm quy định của V), sau đó kéo hết các thùng chứa phế liệu cùng với nhân công, phương tiện ra khỏi nhà máy mà không có bất cứ giải thích hay thông báo gì cho Công ty T dẫn đến việc Công ty T phải thuê gấp nhân công để khắc phục và vận chuyển hàng ra khỏi nhà máy để đảm bảo thực hiện theo đúng Hợp đồng giữa Công ty T và Công ty V đã ký. Từ ngày 03/8/2021 đến ngày 15/9/2021 Hợp tác xã không còn thực hiện Hợp đồng 08 với Công ty T.

Công ty T có công văn số 0508/CV-TRO ngày 05/8/2021, công văn số 1208/2021/CV-TRO ngày 12/8/2021 gửi đến Hợp tác xã TL về việc yêu cầu thanh toán tiền nợ và thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng 08 do Hợp tác xã vi phạm Hợp đồng.

Ngày 12/8/2021 Hợp tác xã TL có văn bản số 120821/CV/TL gửi Công ty T về việc giải thích nguyên nhân dẫn đến trục trặc để hàng sắt vụn tồn trong nhà máy ảnh hưởng đến sản xuất của Công ty V đồng thời nêu về việc chốt công nợ và hình thức trả nợ đối với Công ty T. Tuy nhiên từ thời điểm đó hai bên không thống nhất được phương án giải quyết và đã chấm dứt thực hiện Hợp đồng 08.

Xét thấy, tại điều 6 của Hợp đồng 08 hai bên thỏa thuận: "*Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng nếu Bên B chậm thanh toán hay vi phạm các điều khoản khác của Hợp đồng*".

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận không còn thực hiện Hợp đồng 08 kể từ ngày 03/8/2021 và đều đồng ý chấm dứt Hợp đồng 08. Xét thấy hai bên đều thống nhất thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng 08 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo mà hai bên đã ký kết, đây là sự tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật do vậy chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên bố chấm dứt Hợp đồng 08.

[2.3]. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền nợ gốc theo Hợp đồng 08 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/3/2023 là 3.925.321.670 đồng, nhận thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại biên bản hòa giải ngày 18/01/2022 nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận tính đến ngày 05/8/2021 Công ty T đã cung cấp hàng hóa cho Hợp tác xã trị giá 20.939.094.000 đồng và đã xuất đầy đủ hóa đơn GTGT cho Hợp tác xã, bị đơn xác nhận đã nhận đầy đủ hóa đơn GTGT từ nguyên đơn. Xét thấy, đây là các tình tiết các bên đã thừa nhận, không phải chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy mặc dù các bên chưa tiến hành đối chiếu công nợ nhưng có căn cứ để xác định tổng giá trị hàng hóa nguyên đơn đã bán cho bị đơn giá trị là 20.939.094.000 đồng.

- Về số tiền đã thanh toán:

Nguyên đơn xác nhận bị đơn mới chỉ thanh toán trả nguyên đơn theo hình thức chuyển khoản số tính đến ngày 18/01/2022 là 16.993.772.330 đồng, trong đó Hợp tác xã trả 7.072.597.050 đồng và Công ty SD trả thay cho Hợp tác xã 9.921.178.000 đồng, số tiền còn nợ 3.945.321.670 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trả thêm cho nguyên đơn 20.000.000 đồng, để chứng minh cho việc thanh toán này nguyên đơn đã nộp kèm theo các giấy báo có của nguyên đơn từ Ngân hàng BIDV. Tại phiên hòa giải ngày 18/01/2022, Công ty T nêu ý kiến nếu hai bên hòa giải được với nhau, Công ty T sẽ giảm trừ cho Hợp tác xã số tiền 1.500.000.000 đồng và trừ vào số nợ gốc, tuy nhiên tại phiên tòa đại diện Công ty T không đồng ý giảm trừ số tiền này.

Quá trình giải quyết vụ án, Hợp tác xã xác nhận đã trả cho Công ty T tính đến ngày 08/01/2022 là 8.872.594.050 đồng (nộp cho Tòa án các sao kê giao dịch chuyển tiền từ Ngân hàng) và Công ty SD trả thay cho Hợp tác xã tiền hàng 9.921.178.000 đồng, ngoài ra còn có tiền do các cá nhân của Hợp tác xã chuyển đến tài khoản cá nhân của bà L T L – giám đốc Công ty T là 2.460.000.000 đồng. Sau khi đối trừ với tổng số tiền nợ của Hợp đồng 08 thì Hợp tác xã chỉ còn nợ Công ty T 339.473.630 đồng.

Xét thấy, căn cứ tài liệu chứng cứ là các Bảng kê giao dịch tại Ngân hàng Á Châu của Hợp tác xã TL giao nộp thể hiện từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/7/2021, tài khoản Hợp tác xã TL thực hiện 11 lần giao dịch chuyển tiền, với tổng số tiền 6.972.597.050 đồng

đến tài khoản của Công ty T với nội dung thanh toán tiền sắt phế liệu. Đối với số tiền do Công ty SD trả vào tài khoản của Công ty T để trả thay cho Hợp tác xã 9.921.178.000 đồng, nguyên đơn, bị đơn đều xác nhận đúng số tiền này. Như vậy đối chiếu với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn xuất trình thấy rằng số tiền do Hợp tác xã đã thanh toán trả Công ty T hoàn toàn khớp với số tiền Công ty T đã nhận. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xuất trình chứng cứ Hợp tác xã trả thêm cho Công ty T số tiền hàng 120.000.000 đồng.

Đối với ý kiến của bị đơn về số tiền 2.460.000.000 đồng do các cá nhân Hợp tác xã đã chuyển vào tài khoản cá nhân của bà L T L giám đốc Công ty T để thanh toán trả nợ Hợp đồng 08 thay cho Hợp tác xã. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án Hợp tác xã không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh đối với số tiền này đã được các cá nhân trong Hợp tác xã trả thay cho Hợp tác xã theo Hợp đồng 08, mặt khác nguyên đơn không thừa nhận đối với số tiền này. Do vậy không có căn cứ để đối trừ số tiền này vào số tiền nợ của Hợp tác xã phải trả.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định quá trình thực hiện Hợp đồng 08, tính đến ngày 05/8/2021, tổng giá trị hàng hóa Công ty T đã bán cho Hợp tác xã là 20.939.094.000 đồng, Hợp tác xã đã thanh toán trả Công ty T tính đến ngày xét xử 03/3/2023 là 16.993.772.330đồng, số tiền còn nợ là 3.925.321.670 đồng. Do vậy cần buộc Hợp tác xã phải thanh toán trả Công ty T số tiền còn nợ là 3.925.321.670 đồng.

[2.4]. Xét yêu cầu trả tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán:

Tại khoản 3, Điều 2 Hợp đồng 08, Công ty T và Hợp tác xã thỏa thuận về thời hạn thanh toán: "*Bên B thanh toán cho bên A trong vòng 03 ngày kể từ khi nhận được hóa đơn VAT do bên A phát hành*". Mục 3, điều 5 trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng: "*Bên B sẽ chịu phạt vi phạm chậm thanh toán với mức phạt bằng 0,05%/ngày cho số ngày và số tiền chậm thanh toán. Số ngày chậm thanh toán được tính từ ngày làm việc thứ 3 kể từ khi bên B nhận được hóa đơn VAT do bên A phát hành".*

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán của số tiền 3.945.321.670 đồng với mức lãi suất 0,05%/ngày, thời gian tính lãi kể từ ngày 12/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm. Nhận thấy, mặc dù hai bên thỏa thuận về nghĩa vụ thanh toán trong vòng 03 ngày kể từ ngày bên B nhận được hóa đơn GTGT do bên A suất, tuy nhiên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi phạt do chậm thanh toán nợ tính từ ngày 12/8/2021 là ngày hai bên có văn bản phản hồi cuối cùng liên quan đến việc giải quyết vướng mắc của Hợp đồng 08, xét thấy đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên được chấp nhận.

Đối với mức lãi phạt hai bên thỏa thuận do chậm thanh toán với mức 0,05%/ngày, thấy rằng đây là sự tự nguyện thỏa thuận, không trái với quy định tại điều 357, 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Cụ thể buộc Hợp tác xã phải trả số tiền lãi phạt do chậm thanh

toán số nợ gốc tính từ ngày 12/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 03/3/2023 là 3.945.321.670 đồng x 0,05%/ngày x 569 ngày = 1.122.444.015 đồng.

[2.5] Buộc Hợp tác xã phải thanh toán trả Công ty T số tiền nợ của Hợp đồng 08 tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/3/2023 là 5.047.765.685 đồng, trong đó tiền gốc 3.925.321.670 đồng, tiền lãi 1.122.444.015 đồng.

[2.6] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân quận TX phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: - Điều 50; 55; 292; 306; 312; 314 Luật thương mại 2017;

- Điều 357; 422; 423; 440; 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Khoản 1 điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b, khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư T đối với Hợp tác xã TL.

[2]. Tuyên bố: Chấm dứt Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL ngày 08/3/2020 và các phụ lục Hợp đồng kèm theo được ký kết giữa Công ty TNHH Thương mại và đầu tư T và Hợp tác xã TL.

[3]. Buộc Hợp tác xã TL phải thanh toán trả Công ty TNHH Thương mại và đầu tư T số tiền nợ gốc và lãi do chậm thanh toán tiền gốc theo Hợp đồng mua bán sắt phế liệu số 08/2020/TRO-TL ngày 08/3/2020 và các phụ lục kèm theo, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 03/3/2023 là 5.047.765.685 đồng *(Năm tỷ không trăm bốn bảy triệu bảy trăm sáu lăm nghìn sáu trăm tám lăm đồng);* Trong đó tiền gốc 3.925.321.670 đồng *(Ba tỷ chín trăm hai lăm triệu ba trăm hai mốt nghìn sáu trăm bảy mươi đồng),* tiền lãi 1.122.444.015 đồng *(Một tỷ một trăm hai hai triệu bốn trăm bốn bốn nghìn không trăm mười lăm đồng).*

[4]. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các đương sự.

[5]. Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày người được Thi hành án có đơn xin thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm trả tiền thì còn phải chịu lãi suất của

số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6]. Về án phí: Hợp tác xã TL phải chịu án phí KDTM sơ thẩm là 113.047.000 đồng. Hoàn trả lại Công ty TNHH Thương mại và đầu tư T số tiền 56.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số thu tiền tạm ứng án phí số 0006951 ngày 08/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận TX, thành phố HN.

[7]. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP. HN;
- VKSND Q. TX;
- Chi cục THADS Q. TX;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

H T T